



chà yī diǎn
差一点

adverb · almost; nearly

Example Sentences

wǒ chà yī diǎn chí dào
我差一点迟到。

I was almost late.

tā chà yī diǎn jiù yíng le bǐ sài
他差一点就赢了比赛。

He nearly won the match.

chà yī diǎn wàng le dài yào shì hái hǎo xiǎng qǐ lái le
差一点忘了带钥匙，还好想起来了。

I almost forgot to bring the keys, but luckily I remembered.

Trace each character, then write the word on your own.

差	差	差	差	差	差	差	差	差	差	差
差										

一	一	一	一							

点	点	点	点	点	点	点	点	点	点	点
点										